

Bản án số: 131/2019/DS-PT

Ngày: 03 - 5 - 2019

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Các Thẩm phán:

Ông Huỳnh Văn Yên

Ông Hồ Minh Tấn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Dương Kim Yên là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2019/TLPT-DS ngày 26 tháng 3 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2019/DS-ST ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 114/2019/QĐ-PT ngày 05 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị L, sinh năm 1963 (Có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1986 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm 7, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 17/10/2018 và lời trình bày của nguyên đơn có tại hồ sơ và tại phiên tòa, thể hiện:*

Vào năm 2011 bà L giao cho vợ chồng bà T và ông Tuấn (chết) tiền hụi bằng 60.000.000 đồng (nhưng thực tế không có khai hụi), bà T và ông Tuấn có trách nhiệm đóng lại mỗi lần 5.000.000 đồng X 25 lần, khi giao tiền có làm biên nhận ngày 13/10/2011 âm lịch. Kể từ khi giao tiền đến năm 2017 vợ chồng bà T và ông Tuấn mới trả được 3.000.000 đồng (mỗi lần trả 500.000 đồng X 06 lần bà L có ghi sổ theo dõi và có ghi vào sổ của bà T). Hiện nay, bà T và ông Tuấn còn thiếu lại bà L số tiền vốn gốc là 57.000.000 đồng và tiền lãi mỗi tháng 1,125 % tính kể từ ngày 13/10/2011 âm lịch = 53.223.750 đồng. Việc bà T cho rằng trả được 5.000.000 đồng là không có, thực tế chỉ trả được 3.000.000 đồng, còn đối với tiền góp được 12.000.000 đồng là tiền ở khoản

nợ khác đã thanh toán xong và khoản nợ này có trả dư 3.000.000 đồng đã trừ qua khoản nợ 60.000.000 đồng.

Bà L yêu cầu bà T trả tổng số tiền 110.223.750 đồng. Tại phiên tòa bà L thay đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu bà T trả vốn 57.000.000 đồng và lãi là 43.000.000 đồng.

- Lời trình bày của bị đơn có tại hồ sơ và tại phiên tòa, thể hiện:

Trước đây thời gian nào không nhớ vợ chồng bà T và ông Tuấn (chết) có vay của bà L số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất bao nhiêu không nhớ, sau đó giữa vợ chồng bà T với bà L thỏa thuận tổng phần nợ trước là hơn 20.000.000 đồng sau đó vợ chồng bà T yêu cầu bà L giao thêm khoản tiền hơn 30.000.000 đồng tổng cộng là 60.000.000 đồng, vợ chồng bà T có làm biên nhận ngày 13/10/2011 âm lịch nợ 60.000.000 đồng, kể ngày làm biên nhận vợ chồng bà T có trả được 01 tháng = 5.000.000 đồng và góp nhiều lần = 12.000.000 đồng (các khoản trả nợ không có làm giấy) tổng cộng trả được 17.000.000 đồng. Ngoài ra, bà L có thiếu lại vợ chồng bà T số tiền 3.000.000 đồng do mượn ở khoản nợ khác trả dư cho bà L. Bà T đồng ý trả cho bà L số tiền vốn 40.000.000 đồng, yêu cầu xin phần lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà T chỉ đồng ý trả 30.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2019/DS-ST ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 13, điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Chấp nhận yêu cầu của bà L. Buộc bà T có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 04/3/2019 bà Nguyễn Thị T kháng cáo với nội dung không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L vì bà đã trả cho bà L 20.000.000 đồng, chỉ còn nợ 10.000.000 đồng, số lãi bà L đã thống nhất không tính, số nợ 30.000.000 đồng của chồng bà là Phạm Anh Tuấn đã chết thì bà L đã thống nhất không yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa, bà T thống nhất vợ chồng bà có nợ bà L số tiền 60.000.000 đồng theo biên nhận ngày 13/10/2011 (âm lịch), tuy nhiên, số nợ này vợ chồng bà T mỗi người chịu một nửa, bà đã trả cho bà L 20.000.000 đồng, chỉ còn nợ 10.000.000 đồng, tiền lãi thì bà L đã thống nhất không tính. Đối với phần nợ 30.000.000 đồng còn lại là của chồng bà tên Phạm Anh Tuấn đã chết năm 2016 và vợ chồng bà đã ly hôn vào năm 2013, bà L có hứa không yêu cầu nữa. Do đó, bà T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà L.

[2] Xét kháng cáo của bà T thấy rằng: Bà T thống nhất nợ của bà L là nợ trong thời kỳ hôn nhân, tuy nhiên bà T lại khẳng định bà L không yêu cầu 30.000.000 đồng của ông Tuấn vì ông Tuấn và bà T đã ly hôn năm 2013. Vấn đề này bà L không thừa nhận và tại phiên tòa sơ thẩm bà T cũng không đặt ra. Trong quá trình tham gia tố tụng, có khi bà T thống nhất trả cho bà L 40.000.000 đồng, có khi lại đồng ý trả 30.000.000 đồng. Việc bà T cho rằng đã thanh toán cho bà L 20.000.000 đồng, bà L chỉ thừa nhận có trả 3.000.000 đồng và bà T cũng không có chứng cứ nào để chứng minh việc bà T đã thanh toán cho bà L như bản án sơ thẩm nhận định là có căn cứ.

[3] Đối với ý kiến của bà T cho rằng vợ chồng bà đã ly hôn nên bà không có trách nhiệm phải trả số nợ của chồng bà. Theo quy định tại Điều 25 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 27, 37, 60 Luật hôn nhân và gia đình quy định trách nhiệm liên đới của vợ chồng, bà T cũng thừa nhận số nợ của Bà L do hai vợ chồng bà cùng vay mục đích là để trang trải cho cuộc sống gia đình. Khi ly hôn với ông Tuấn, trong bản án ly hôn bà T khai không có nợ chung và bản án ly hôn cũng không giải quyết vấn đề nợ chung. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T theo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà T không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 13/2019/DS-ST ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải thanh toán cho bà Phạm Thị L số tiền 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày bà Phạm Thị L có đơn yêu cầu thi hành án mà bà Nguyễn Thị T chậm thực hiện nghĩa vụ trả khoản tiền nói trên, thì hàng tháng bà T còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với khoản tiền nói trên tương ứng với thời gian chậm trả.

Án phí sơ thẩm dân sự có giá ngạch:

Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu là 5.000.000 đồng.

Bà Phạm Thị L đã dự nộp tạm ứng án phí với số tiền 2.756.000 đồng theo biên lai thu số 0008811 ngày 17/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được hoàn lại.

Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng. Đã dự 300.000 đồng theo lai thu số 0002788 ngày 14/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được chuyển thu đối trừ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT, (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Hải Hà

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Văn Yên

Hồ Minh Tấn

Hoàng Thị Hải Hà